4.2.1 生字 shēng zì Vocabulary

1		( )	针线 zhēn xiàn
2		( )	棉被 mián bèi
3		( )	裁缝 cái féng
4		( )	密密麻麻 mì mì má má
5		( )	深厚 shēn hòu

LIVEWORKSHEETS